

VOCABULARY TEST

Words	Vietnamese meaning
1. 'Popular (a)	
2. Show the 'gratitude to sb:	
3. tổ tiên	tổ tiên
4.	cầu nguyện cho
5.	mộ
6.	bàn thờ
7. In 'memory of:	
8.	ý nghĩa
9. Bring sth to offer to the ancestors :	
10. Burn fake paper money or clothes :	
11.	lời chào hỏi
12.	trao đổi
13. 'Celebrate (v)	
14.	truyền thống
15. Wish (v) (n)	
16.	đánh bại
17.	môn đấu vật
18. 'Demon (n)	
19.	bùn đất
20. Rice-growing 'season (n)	